

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN ASIA PHÚ MỸ
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG PHÁT TRIỂN ASIA PHÚ MỸ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 3502411947

3. Ngày thành lập: 27/11/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Khu Phố Vạn Hạnh, Phường Phú Mỹ, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Điện thoại: 0977550675

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
2.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa Chi tiết: Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa; Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn	1702
3.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất giấy vệ sinh cá nhân và giấy dùng trong gia đình và sản phẩm chèn lót bằng xenlulo; Sản xuất giấy có phủ chất dẻo và giấy dán tường có sợi dệt; Sản xuất nhãn hiệu....	1709
4.	In ấn	1811
5.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
6.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
7.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
8.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
9.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
10.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn sơn, vécni; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi	4663
11.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn hóa chất;	4669
12.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt trong xây dựng;	4752

13.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất hóa chất cơ bản;	3290
14.	Chuẩn bị mặt bằng Chi tiết: San lấp mặt bằng	4312
15.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
16.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
17.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
18.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
19.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: Lắp đặt hệ thống Cửa cuốn, cửa tự động; Dây dẫn chống sét; Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung..	4329
20.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác Chi tiết: Hoạt động xây dựng kết cấu công trình	4390
21.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy; Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
22.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn động vật sống; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
23.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
24.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác; Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh; Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự; Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
25.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
26.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
27.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
28.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
29.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
30.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721

31.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
32.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
33.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
34.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
35.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
36.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
37.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
38.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
39.	Đại lý du lịch	7911
40.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
41.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
42.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
43.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
44.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
45.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
46.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
47.	Phá dỡ	4311
48.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
49.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít Chi tiết: Sản xuất sơn	2022
50.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Sản xuất dầu mỡ bôi trơn	2029
51.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan Chi tiết: Bán buôn xăng dầu	4661
52.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng; Vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng chở hóa chất;	4933
53.	Trồng lúa	0111
54.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
55.	Trồng cây mía	0114
56.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
57.	Trồng cây lấy sợi	0116
58.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
59.	Trồng cây ăn quả Chi tiết: Trồng nho; Trồng xoài, cây ăn quả vùng nhiệt đới và cận nhiệt đới; Trồng cam, quýt và các loại quả có múi khác; Trồng táo, mận và các loại quả có hạt như táo; Trồng nhãn, vải, chôm chôm; Trồng cây ăn quả khác	0121
60.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122

61.	Trồng cây điều	0123
62.	Trồng cây hồ tiêu	0124
63.	Trồng cây cao su	0125
64.	Trồng cây cà phê	0126
65.	Trồng cây chè	0127
66.	Nuôi trồng thủy sản nội địa Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản nước lợ; Nuôi trồng thủy sản nước ngọt, Sản xuất giống thủy sản	0322
67.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
68.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
69.	Xây dựng nhà để ở	4101(Chính)
70.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
71.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
72.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
73.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
74.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
75.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
76.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
77.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
78.	Sản xuất máy luyện kim	2823
79.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
80.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
81.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
82.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
83.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
84.	Lập trình máy vi tính	6201
85.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
86.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
87.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
88.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Chi tiết: Khai thác quặng bôxít; Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu	0722
89.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
90.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
91.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
92.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
93.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
94.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410

95.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
96.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
97.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
98.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
99.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
100.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
101.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
102.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131
103.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
104.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
105.	Khai thác gỗ	0220
106.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
107.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
108.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
109.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
110.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
111.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
112.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
113.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
114.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
115.	Bốc xếp hàng hóa	5224
116.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
117.	Cho thuê xe có động cơ	7710
118.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
119.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
120.	Sản xuất giày, dép	1520
121.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
122.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
123.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
124.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
125.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
126.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
127.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
128.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990

129.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
130.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610
131.	Chăn nuôi gia cầm	0146
132.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
133.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
134.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
135.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
136.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
137.	Khai thác thủy sản biển	0311
138.	Khai thác thủy sản nội địa	0312
139.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
140.	Khai thác và thu gom than non	0520
141.	Khai thác dầu thô	0610
142.	Khai thác quặng uranium và quặng thorium	0721
143.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
144.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
145.	Khai thác muối	0893
146.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
147.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
148.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
149.	Sản xuất đường	1072
150.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
151.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
152.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
153.	Sản xuất rượu vang	1102
154.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
155.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
156.	Sản xuất sản phẩm thuốc lá	1200
157.	Sản xuất sợi	1311
158.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
159.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
160.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
161.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
162.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
163.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
164.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
165.	Đúc sắt, thép	2431
166.	Đúc kim loại màu	2432

167.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
168.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
169.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
170.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
171.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
172.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
173.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
174.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
175.	Sản xuất đồng hồ	2652
176.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
177.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
178.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
179.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
180.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
181.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
182.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
183.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
184.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
185.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
186.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
187.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
188.	Thu gom rác thải độc hại	3812
189.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
190.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
191.	Tái chế phế liệu	3830
192.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
193.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
194.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
195.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
196.	Bán buôn thực phẩm	4632
197.	Bán buôn đồ uống	4633
198.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
199.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
200.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
201.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742

202.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
203.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
204.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
205.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
206.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
207.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
208.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
209.	Điều hành tua du lịch	7912
210.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
211.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
212.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
213.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
214.	Dịch vụ đóng gói	8292
215.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
216.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
217.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
218.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
219.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
220.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
221.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
222.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
223.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
224.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
225.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
226.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
227.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
228.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
229.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
230.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
231.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
232.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
233.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
234.	Sản xuất nhạc cụ	3220

235.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
236.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
237.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
238.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
239.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
240.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
241.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
242.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
243.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
244.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
245.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
246.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
247.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
248.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
249.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
250.	Quảng cáo	7310
251.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
252.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
253.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
254.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
255.	Bán mô tô, xe máy	4541
256.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
257.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634

6. Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: SIÊU THỊ LINH TRANG

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 06/08/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 273061722

Ngày cấp: 15/03/2014

Nơi cấp: Công an tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu Phố Thị Vải, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu Phố Thị Vải, Phường Mỹ Xuân, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu